

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Hiệp định Tài trợ số hiệu 6426-VN; 6427-VN; 6428-VN và 6429-VN ngày 29/11/2019 tài trợ vốn cho dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;*

*Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 19/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa”, vay vốn WB; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa” vay vốn WB;*

*Căn cứ Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cơ cấu khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư theo quy định của Nghị định 68/2019/NĐ-CP của Chính phủ; điều chỉnh thời gian thực hiện dự án và phê duyệt khung tiêu chuẩn áp dụng cho dự án đầu tư xây dựng Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4512/SXD-HĐXD ngày 24/6/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu*

*công nghiệp tại Tờ trình số 27/TTr-BQLDAKV ngày 04/4/2022 (kèm theo Thông báo kết quả thẩm định của Cục Quản lý Hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng tại Công văn số 69/HĐXD-QLKT ngày 23/3/2022 và Cục Kinh tế Xây dựng - Bộ Xây dựng tại Công văn số 117/KTXD-VP ngày 17/3/2022).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung như sau:

1. Điều chỉnh quy mô và giải pháp kỹ thuật của công trình xây dựng 05 khu tái định cư được quy định tại Mục 7.1.3 Khoản 7 Điều 1 Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh; cụ thể như sau:

Toàn dự án xây dựng 05 khu tái định cư tại các phường Ninh Hải, Hải Hòa, Bình Minh, Nguyên Bình, Xuân Lâm.

1.1. Khu tái định cư tại phường Ninh Hải:

a) Phương án tổng mặt bằng:

Diện tích khoảng 26.198m<sup>2</sup>. Trong đó, diện tích đất giao thông 12.244,5m<sup>2</sup>, diện tích cây xanh - thể dục thể thao 1.134m<sup>2</sup>, diện tích đất ở 12.819,5m<sup>2</sup>.

b) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Các tuyến đường giao thông gồm:

+ Tuyến N1, N2, D1, D2 có tổng chiều dài khoảng 719,63m; có B=15,5m, trong đó: Phần đường xe chạy rộng 7,5m, phần hè rộng 2x4m; Điểm đầu nối với QL1A theo hiện trạng.

+ Tuyến N3 đầu tư phân kỳ 1/2 mặt cắt theo quy hoạch, chiều dài khoảng 139,74m; có B= 16,5m trong đó: Phần đường xe chạy rộng 10,5m, phần hè rộng 6m (mặt cắt hoàn chỉnh theo quy hoạch có B=36m, trong đó: Phần đường xe chạy rộng 2x10,5m, phần hè rộng 2x6m, giải phân cách giữa rộng 3m).

+ Tuyến D3 chiều dài khoảng 166,64m; có B=15,5m ÷ 18,5m trong đó: Phần lòng đường rộng 7,5m ÷ 10,5m và phần vỉa hè rộng 2x4m.

- Phương án kết cấu mặt đường:

+ Đường nội khu (Tuyến N1, N2, D1, D2, D3) được thiết kế với Eyc ≥ 120Mpa gồm các lớp: Bê tông nhựa chặt dày 7cm; tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn 1kg/m<sup>2</sup>; cấp phối đá dăm loại I, dày 12cm; cấp phối đá dăm loại II, dày 18cm; 50cm cấp phối đồi đầm chặt K98.

+ Đường đối ngoại N3 được thiết kế với Eyc ≥ 155Mpa gồm các lớp: Bê tông nhựa chặt dày 5cm; tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn 0,5kg/m<sup>2</sup>; Bê tông nhựa chặt dày 7cm; tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn 1kg/m<sup>2</sup>; cấp phối đá dăm loại I, dày 25cm; cấp phối đá dăm loại II, dày 25cm; 30cm cấp phối đồi đầm chặt K98.

+ Kết cấu vỉa hè gồm các lớp: Lát gạch Block dày 6cm; vữa đệm xi măng dày 2cm, cát đen tạo phẳng dày 5cm trên nền đất đồi đầm chặt K95.

+ Các kết cấu khác gồm: Bó vỉa hè, đan rãnh, bó gáy hè.

- Phương án cấp điện: Nguồn điện được lấy từ lưới điện trung thế khu vực đến trạm biến áp công suất 320kVA, qua hệ thống cáp ngầm dưới vỉa hè cấp điện chiếu sáng và đến các tủ điện tổng.

- Phương án cấp nước: Nguồn nước được lấy từ đường ống cấp nước trên tuyến đường quốc lộ 1A; sử dụng mạng cút kết hợp mạng vòng đi dưới vỉa hè cấp nước cho các nhà ở, trụ cứu hỏa và nhu cầu khác.

- Phương án thoát nước: Nước mưa nội khu được thu gom qua hệ thống thoát nước bằng rãnh BTCT B500 được bố trí dưới vỉa hè kết hợp với ga thu khoảng cách không lớn hơn 30m, đầu nối với hệ thống mương hiện trạng; hệ thống nước thải nội khu được bố trí độc lập với hệ thống thoát nước mưa, được thu gom qua hệ thống thoát nước bằng ống HDPE D300 kết hợp với ga thu bố trí khoảng cách từ 20m đến 30m, đầu nối với hệ thống thoát nước hiện trạng.

- Phương án san nền: Thiết kế san nền theo phương pháp lưới ô vuông; cao độ san nền thiết kế dốc đều về phía đường theo quy hoạch; cao độ san nền  $H_{max} = +4,25m$ ,  $H_{min} = +4,00m$ .

## 1.2. Khu tái định cư tại phường Hải Hòa:

a) Phương án tổng mặt bằng:

Diện tích khoảng 19.045m<sup>2</sup>. Trong đó, diện tích thiết kế là 18.777,64m<sup>2</sup> gồm: Đất giao thông 9.074,44m<sup>2</sup>; đất cây xanh 549m<sup>2</sup>; đất nhà văn hóa 900m<sup>2</sup>; diện tích đất ở 8.254,2m<sup>2</sup>.

b) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Phương án thiết kế giao thông:

+ Các tuyến đường giao thông D1, D2, N1 và N2 có tổng chiều dài khoảng 587,95 m; có B=17,5m trong đó: Phần đường xe chạy rộng 7,5m, phần hè rộng 2x5m.

+ Phương án kết cấu mặt đường được thiết kế với  $E_{yc} \geq 120Mpa$  gồm các lớp: Bê tông nhựa chặt dày 7cm; tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn 1kg/m<sup>2</sup>; cấp phối đá dăm loại I, dày 12cm; cấp phối đá dăm loại II, dày 18cm; 50cm cấp phối đồi đầm chặt K98.

+ Kết cấu vỉa hè gồm các lớp: Lát gạch Block dày 6cm; vữa đệm xi măng dày 2cm, cát đen tạo phẳng dày 5cm trên nền đất đồi đầm chặt K95.

+ Các kết cấu khác gồm: Bó vỉa hè, đan rãnh, bó gáy hè.

- Phương án cấp điện: Nguồn điện được lấy từ lưới điện trung thế khu vực đến trạm biến áp công suất 250kVA, qua hệ thống cáp ngầm dưới vỉa hè cấp điện chiếu sáng và đến các tủ điện tổng.

- Phương án cấp nước: Nguồn nước được lấy từ đường ống cấp nước trên quốc lộ 1A; sử dụng mạng cụt kết hợp mạng vòng cấp nước cho các nhà ở, trụ cứu hỏa và nhu cầu khác.

- Phương án thoát nước: Nước mưa nội khu được thu gom qua hệ thống thoát nước bằng rãnh BTCT B500 được bố trí dưới vỉa hè kết hợp với ga thu khoảng cách không lớn hơn 30m, đầu nối với hệ thống mương thoát nước hiện trạng; hệ thống nước thải nội khu được bố trí độc lập với hệ thống thoát nước mưa, được thu gom qua hệ thống thoát nước bằng ống HDPE D300 kết hợp với ga thu bố trí khoảng cách từ 20m đến 30m, đầu nối với hệ thống thoát nước tạm trên đường quy hoạch.

- Phương án san nền: Thiết kế san nền theo phương pháp lưới ô vuông; cao độ san nền thiết kế dốc đều về phía đường theo quy hoạch; cao độ san nền  $H_{max} = +3,1m$ ,  $H_{min} = +2,5m$ .

### 1.3. Khu tái định cư tại phường Bình Minh:

#### a) Phương án tổng mặt bằng:

Diện tích khoảng  $29.676m^2$ . Trong đó, diện tích đất giao thông  $14.216m^2$ ; đất cây xanh  $761m^2$ ; diện tích đất ở  $14.699m^2$ .

#### b) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Các tuyến đường giao thông gồm:

+ Tuyến N1 có chiều dài khoảng 287,77m; B=11,5m trong đó: Phần lòng đường rộng 7,5m, phần hè rộng 4m;

+ Tuyến N2, N3, D2 có tổng chiều dài khoảng 548,51m; có B=15,5m trong đó: Phần lòng đường rộng 7,5m, phần hè rộng 2x4m;

+ Tuyến D1, chiều dài khoảng 146,13m, có B=12,5m trong đó: Phần lòng đường rộng 7,5m, phần hè rộng 5m;

+ Tuyến D3, chiều dài khoảng 219,97m; gồm 2 loại mặt cắt: Đoạn 1 có B=12,5m, trong đó: phần lòng đường rộng 7,5m, phần hè rộng 5m; đoạn 2 có lòng đường rộng 7,5m;

+ Phương án kết cấu mặt đường được thiết kế với  $E_{yc} \geq 120Mpa$  gồm các lớp: Bê tông nhựa chặt dày 7cm; tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn  $1kg/m^2$ ; cấp phối đá dăm loại I, dày 12cm; cấp phối đá dăm loại II, dày 18cm; 50cm cấp phối đồi đầm chặt K98;

+ Kết cấu vỉa hè gồm các lớp: Lát gạch Block dày 6cm; vữa đệm xi măng dày 2cm, cát đen tạo phẳng dày 5cm trên nền đất đồi đầm chặt K95;

+ Các kết cấu khác gồm: Bó vỉa hè, đan rãnh, bó gáy hè.

- Phương án cấp điện: Nguồn điện được lấy từ lưới điện trung thế khu vực đến trạm biến áp công suất 400kVA, qua hệ thống cáp ngầm dưới vỉa hè cấp điện chiếu sáng và đến các tủ điện tổng.

- Phương án cấp nước: Nguồn nước được lấy từ đường ống cấp nước trên tuyến đường quy hoạch ngoài dự án; sử dụng mạng cụt kết hợp mạng vòng cấp nước cho các nhà ở, trụ cứu hỏa và nhu cầu khác.

- Phương án thoát nước: Nước mưa nội khu được thu gom qua hệ thống thoát nước bằng rãnh BTCT B500 được bố trí dưới vỉa hè kết hợp với ga thu khoảng cách không lớn hơn 30m, đầu nối với hệ thống cống (mương) thoát nước trên đường quy hoạch; hệ thống nước thải nội khu được bố trí độc lập với hệ thống thoát nước mưa, được thu gom qua hệ thống thoát nước bằng ống HDPE D300 kết hợp với ga thu bố trí khoảng cách từ 20m đến 30m, đầu nối với hệ thống thoát nước trên đường quy hoạch.

- Phương án san nền: Thiết kế san nền theo phương pháp lưới ô vuông; cao độ san nền thiết kế dốc đều về phía đường theo quy hoạch; cao độ san nền  $H_{\max} = +2,80\text{m}$ ,  $H_{\min} = +2,35\text{m}$ .

#### 1.4. Khu tái định cư tại phường Nguyễn Bình:

##### a) Phương án tổng mặt bằng:

Diện tích khoảng  $17.288\text{m}^2$ . Trong đó, diện tích đất giao thông  $7.648,1\text{m}^2$ ; đất cây xanh  $600\text{m}^2$ ; đất công cộng  $645\text{m}^2$ ; diện tích đất ở  $8.334,9\text{m}^2$ .

##### b) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Các tuyến đường giao thông gồm:

+ Tuyến N1, chiều dài khoảng 161,30m; có  $B=11,5\text{m}$  trong đó: Phần đường xe chạy rộng 7,5m, phần hè rộng 4m.

+ Tuyến N2, chiều dài khoảng 116,47m; phần hè rộng 5m.

+ Tuyến D1, chiều dài khoảng 170,6m; có  $B=17,5\text{m}$  trong đó: Phần đường xe chạy rộng 7,5m, phần hè rộng  $2 \times 5\text{m}$ .

+ Tuyến D2, chiều dài khoảng 218,08m; đầu tư phân kỳ 1/2 mặt cắt theo quy hoạch,  $B=15,5\text{m}$ , trong đó: Phần đường xe chạy rộng 10,5m, phần hè rộng 5m (mặt cắt hoàn chỉnh theo quy hoạch có  $B=34\text{m}$ , trong đó: Phần đường xe chạy rộng  $2 \times 10,5\text{m}$ , phần hè rộng  $2 \times 5\text{m}$ , giải phân cách giữa rộng 3m).

- Phương án kết cấu mặt đường:

+ Đường nội khu (Tuyến N1, D1) được thiết kế với  $E_{yc} \geq 120\text{Mpa}$  gồm các lớp: Bê tông nhựa chặt dày 7cm; tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn  $1\text{kg/m}^2$ ; cấp phối đá dăm loại I, dày 12cm; cấp phối đá dăm loại II, dày 18cm; 50cm cấp phối đồi đầm chặt K98.

+ Đường đối ngoại D2 được thiết kế với  $E_{yc} \geq 155\text{Mpa}$  gồm các lớp: Bê tông nhựa chặt dày 5cm; tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn  $0,5\text{kg/m}^2$ ; Bê tông nhựa chặt dày 7cm; tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn  $1\text{kg/m}^2$ ; cấp phối đá dăm loại I, dày 25cm; cấp phối đá dăm loại II, dày 25cm; 30cm cấp phối đồi đầm chặt K98.

+ Kết cấu vỉa hè gồm các lớp: Lát gạch Block dày 6cm; vữa đệm xi măng dày 2cm, cát đen tạo phẳng dày 5cm trên nền đất đồi đầm chặt K95.

+ Các kết cấu khác gồm: Bó vỉa hè, đan rãnh, bó gáy hè.

- Phương án cấp điện: Nguồn điện được lấy từ lưới điện trung thế khu vực đến trạm biến áp công suất 250kVA, qua hệ thống cáp ngầm dưới vỉa hè cấp điện chiếu sáng và đến các tủ điện tổng.

- Phương án cấp nước: Nguồn nước được lấy từ đường ống cấp nước dự kiến trên tuyến đường 1A; sử dụng mạng cụt kết hợp mạng vòng cấp nước cho các nhà ở, trụ cứu hỏa và nhu cầu khác.

- Phương án thoát nước: Nước mưa nội khu được thu gom qua hệ thống thoát nước bằng rãnh BTCT B500 được bố trí dưới vỉa hè kết hợp với ga thu khoảng cách không lớn hơn 30m, đầu nối với hệ thống mương thoát nước quy hoạch; hệ thống nước thải nội khu được bố trí độc lập với hệ thống thoát nước mưa, được thu gom qua hệ thống thoát nước bằng ống HDPE D300 kết hợp với ga thu bố trí khoảng cách từ 20m đến 30m, đầu nối với hệ thống mương thoát nước quy hoạch.

- Phương án san nền: Thiết kế san nền theo phương pháp lưới ô vuông; cao độ san nền thiết kế dốc đều về phía đường theo quy hoạch; cao độ san nền  $H_{\max} = +4,1\text{m}$ ,  $H_{\min} = +3,8\text{m}$ .

#### 1.5. Khu tái định cư tại phường Xuân Lâm:

##### a) Phương án tổng mặt bằng:

Diện tích khoảng  $5.497\text{m}^2$ . Trong đó, diện tích đất giao thông  $3.407,60\text{m}^2$ ; diện tích đất ở  $2.089,40\text{m}^2$ .

##### b) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Các tuyến đường giao thông gồm:

+ Tuyến N1 chiều dài khoảng 93,17m; vỉa hè rộng 6m.

+ Tuyến N2 chiều dài khoảng 96,79m, có  $B=11,5\text{m}$  trong đó: Phần đường xe chạy rộng 7,5m, phần hè rộng 4m.

+ Tuyến D1 chiều dài khoảng 75,00m, đầu tư phân kỳ 1/2 mặt cắt theo quy hoạch,  $B=15,5\text{m}$ , trong đó: Phần đường xe chạy rộng 10,5m, phần hè rộng 5m (mặt cắt hoàn chỉnh theo quy hoạch có  $B=34\text{m}$ , trong đó: Phần đường xe chạy rộng  $2 \times 10,5\text{m}$ , phần hè rộng  $2 \times 5\text{m}$ , giải phân cách giữa rộng 3m).

+ Tuyến D2 chiều dài khoảng 82,50m, có  $B=15,5\text{m}$  trong đó: Phần đường xe chạy rộng 7,5m, phần hè rộng  $2 \times 4\text{m}$ .

- Phương án kết cấu mặt đường:

+ Đường nội khu (Tuyến N2, D2) được thiết kế với  $E_{\text{yc}} \geq 120\text{Mpa}$  gồm các lớp: Bê tông nhựa chặt dày 7cm; tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn  $1\text{kg/m}^2$ ; cấp phối đá dăm loại I, dày 12cm; cấp phối đá dăm loại II, dày 18cm; 50cm cấp phối đồi đầm chặt K98.

+ Đường đối ngoại D1 được thiết kế với  $E_{\text{yc}} \geq 155\text{Mpa}$  gồm các lớp: Bê tông nhựa chặt dày 5cm; tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn  $0,5\text{kg/m}^2$ ; Bê tông nhựa

chặt dày 7cm; tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn  $1\text{kg/m}^2$ ; cấp phối đá dăm loại I, dày 25cm; cấp phối đá dăm loại II, dày 25cm; 30cm cấp phối đồi đầm chặt K98.

+ Kết cấu vỉa hè gồm các lớp: Lát gạch Block dày 6cm; vữa đệm xi măng dày 2cm, cát đen tạo phẳng dày 5cm trên nền đất đồi đầm chặt K95.

+ Các kết cấu khác gồm: Bó vỉa hè, đan rãnh, bó gáy hè.

- Phương án cấp điện: Nguồn điện được lấy từ lưới điện trung thế khu vực đến trạm biến áp công suất 100kVA, qua hệ thống cáp ngầm dưới vỉa hè cấp điện chiếu sáng và đến các tủ điện tổng.

- Phương án cấp nước: Nguồn nước được lấy từ đường ống cấp nước trên tuyến đường quy hoạch phía ngoài dự án; sử dụng mạng cút kết hợp mạng vòng cấp nước cho các nhà ở, trụ cứu hỏa và nhu cầu khác.

- Phương án thoát nước: Nước mưa nội khu được thu gom qua hệ thống thoát nước bằng rãnh BTCT B500 được bố trí dưới vỉa hè kết hợp với ga thu khoảng cách không lớn hơn 30m, đầu nối với hệ thống mương tiêu hiện trạng; hệ thống nước thải nội khu được bố trí độc lập với hệ thống thoát nước mưa, được thu gom qua hệ thống thoát nước bằng ống HDPE D300 kết hợp với ga thu bố trí khoảng cách từ 20m đến 20m, đầu nối với mương tiêu hiện trạng.

- Phương án san nền: Thiết kế san nền theo phương pháp lưới ô vuông; cao độ san nền thiết kế dốc đều về phía đường theo quy hoạch; cao độ san nền  $H_{\max} = +3,5\text{m}$ ,  $H_{\min} = +3,3\text{m}$ .

2. Điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án được quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh; cụ thể như sau:

Tổng mức đầu tư (làm tròn): 1.776.511.470.000 đồng (Tương đương 78,956 triệu USD; tỷ giá 1USD = 22.500 VNĐ).

Trong đó:

|                                              |                   |       |
|----------------------------------------------|-------------------|-------|
| - Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: | 225.594.969.750   | đồng; |
| - Chi phí xây dựng:                          | 1.145.883.029.840 | đồng; |
| - Chi phí thiết bị:                          | 14.089.172.036    | đồng; |
| - Chi phí quản lý dự án:                     | 12.527.636.094    | đồng; |
| - Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:            | 90.451.185.449    | đồng; |
| - Chi phí khác:                              | 123.309.911.131   | đồng; |
| - Chi phí dự phòng:                          | 164.655.565.658   | đồng. |

*(Chi tiết có phụ lục kèm theo)*

3. Các nội dung khác giữ nguyên theo các Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/3/2019, số 2828/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp Thanh Hóa tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của

pháp luật về đầu tư xây dựng công trình; trong quá trình triển khai các bước tiếp theo của dự án, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Cục Quản lý Hoạt động xây dựng - Bộ Xây dựng tại Công văn số 69/HĐXD-QLKT ngày 23/3/2022; Cục Kinh tế xây dựng - Bộ Xây dựng tại Công văn số 117/KTXD-VP ngày 17/3/2022 và Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4512/SXD-HĐXD ngày 24/6/2022.

2. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác của các nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo tại Tờ trình số 4512/SXD-HĐXD ngày 24/6/2022 và đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, THKH.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Thi**



**Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH**  
**DỰ ÁN: PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP CÁC ĐÔ THỊ ĐỘNG LỰC - TIỂU DỰ ÁN ĐÔ THỊ TỈNH GIA, TỈNH THANH HÓA**

| TT         | Hạng mục                                                                                                                                                 | Giá trị theo Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 |                   | Giá trị trình điều chỉnh |                   | Chênh lệch Tăng (+), Giảm (-) |                  |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------------|------------------|
|            |                                                                                                                                                          | Theo VNĐ                                               | Theo USD          | Theo VNĐ                 | Theo USD          | Theo VNĐ                      | Theo USD         |
| <b>I</b>   | <b>Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư</b>                                                                                                         | <b>225.594.969.750</b>                                 | <b>10.026.443</b> | <b>225.594.969.750</b>   | <b>10.026.443</b> |                               |                  |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí xây dựng</b>                                                                                                                                  | <b>1.088.266.973.030</b>                               | <b>48.367.421</b> | <b>1.145.883.029.840</b> | <b>50.928.135</b> | <b>57.616.056.810</b>         | <b>2.560.714</b> |
| 1          | Tuyến số 1: Xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn từ xã Ninh Hải đến cầu Lạch Bạng 2                                                                     | 582.469.091.324                                        | 25.887.515        | 582.469.091.324          | 25.887.515        |                               |                  |
| 2          | Tuyến số 2: Xây dựng tuyến đường Bình Minh đi đường Sao Vàng - Khu kinh tế Nghi Sơn                                                                      | 103.801.663.473                                        | 4.613.407         | 103.801.663.473          | 4.613.407         |                               |                  |
| 3          | Tuyến số 3: Cải tạo nâng cấp cầu Đò Bè, đường 2 đầu cầu                                                                                                  | 29.730.899.377                                         | 1.321.373         | 29.730.899.377           | 1.321.373         |                               |                  |
| 4          | Tuyến số 4: Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi bãi biển Ninh Hải                                                                                      | 53.456.773.247                                         | 2.375.857         | 53.456.773.247           | 2.375.857         |                               |                  |
| 5          | Cải tạo Kênh Than, đoạn từ cầu Mai đến cống Đò Bè                                                                                                        | 125.772.520.778                                        | 5.589.890         | 125.772.520.778          | 5.589.890         |                               |                  |
| 6          | Cải tạo kênh Cầu Trắng, đoạn từ đường tránh Quốc lộ 1A đến kênh Than;                                                                                    | 133.506.547.361                                        | 5.933.624         | 133.506.547.361          | 5.933.624         |                               |                  |
| 7          | Xây dựng 05 Khu tái định cư dọc các tuyến đường                                                                                                          | 35.512.871.106                                         | 1.578.350         | 93.128.927.916           | 4.139.063         | 57.616.056.810                | 2.560.714        |
| 8          | Xây dựng Hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho khu vực trung tâm thị trấn Tĩnh Gia, bao gồm: đường ống thu gom, 02 trạm bơm và 01 trạm xử lý nước thải | 24.016.606.363                                         | 1.067.405         | 24.016.606.363           | 1.067.405         |                               |                  |
| <b>III</b> | <b>Chi phí thiết bị</b>                                                                                                                                  | <b>12.208.620.851</b>                                  | <b>542.605</b>    | <b>14.089.172.036</b>    | <b>626.185</b>    | <b>1.880.551.184</b>          | <b>83.580</b>    |

| TT | Hạng mục                                                                                                                                                 | Giá trị theo Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 |                  | Giá trị trình điều chỉnh |                  | Chênh lệch Tăng (+), Giảm (-) |                |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|------------------|-------------------------------|----------------|
|    |                                                                                                                                                          | Theo VNĐ                                               | Theo USD         | Theo VNĐ                 | Theo USD         | Theo VNĐ                      | Theo USD       |
| 1  | Tuyến số 1: Xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn từ xã Ninh Hải đến cầu Lạch Bạng 2                                                                     | 7.099.545.287                                          | 315.535          | 7.099.545.287            | 315.535          |                               |                |
| 2  | Tuyến số 2: Xây dựng tuyến đường Bình Minh đi đường Sao Vàng - Khu kinh tế Nghi Sơn                                                                      | 1.436.338.039                                          | 63.837           | 1.436.338.039            | 63.837           |                               |                |
| 3  | Tuyến số 4: Xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi bãi biển Ninh Hải                                                                                      | 1.402.685.125                                          | 62.342           | 1.402.685.125            | 62.342           |                               |                |
| 4  | Cải tạo Kênh Than, đoạn từ cầu Mai đến cống Đò Bè                                                                                                        | 479.936.171                                            | 21.330           | 479.936.171              | 21.330           |                               |                |
| 5  | Cải tạo kênh Cầu Trắng, đoạn từ đường tránh Quốc lộ 1A đến kênh Than;                                                                                    | 173.795.413                                            | 7.724            | 173.795.413              | 7.724            |                               |                |
| 6  | Xây dựng 05 Khu tái định cư dọc các tuyến đường                                                                                                          | 484.000.816                                            | 21.511           | 2.364.552.000            | 105.091          | 1.880.551.184                 | 83.580         |
| 7  | Xây dựng Hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho khu vực trung tâm thị trấn Tĩnh Gia, bao gồm: đường ống thu gom, 02 trạm bơm và 01 trạm xử lý nước thải | 1.132.320.000                                          | 50.325           | 1.132.320.000            | 50.325           |                               |                |
| IV | <b>Chi phí QLDA (tạm tính 50% đầu tư xây dựng thuộc vùng đặc biệt khó khăn)</b>                                                                          | <b>11.989.348.000</b>                                  | <b>532.860</b>   | <b>12.527.636.094</b>    | <b>556.784</b>   | <b>538.288.094</b>            | <b>23.924</b>  |
| V  | <b>Chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng</b>                                                                                                                 | <b>87.458.528.515</b>                                  | <b>3.887.046</b> | <b>90.451.185.449</b>    | <b>4.020.053</b> | <b>2.992.656.934</b>          | <b>133.007</b> |
|    | <b>Hợp phần 2: Giải pháp phi kết cấu - Hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ thực hiện dự án</b>                                                                     |                                                        |                  |                          |                  |                               |                |
| 1  | Lập chiến lược quy hoạch tích hợp (tạm tính)                                                                                                             | 6.750.000.000                                          | 300.000          | 6.750.000.000            | 300.000          |                               |                |
| 2  | Lập chiến lược phát triển giao thông công cộng (tạm tính)                                                                                                | 4.500.000.000                                          | 200.000          | 4.500.000.000            | 200.000          |                               |                |

| TT | Hạng mục                                                                                                                | Giá trị theo Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 |              | Giá trị trình điều chỉnh |              | Chênh lệch Tăng (+), Giảm (-) |           |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|--------------|-------------------------------|-----------|
|    |                                                                                                                         | Theo VNĐ                                               | Theo USD     | Theo VNĐ                 | Theo USD     | Theo VNĐ                      | Theo USD  |
| 3  | Xây dựng chính sách, thể chế, quản lý tài sản đô thị cho cơ quan quản lý và các đơn vị dịch vụ, công ích (tạm tính)     | 4.050.000.000                                          | 180.000      | 4.050.000.000            | 180.000      |                               |           |
| 4  | Xây dựng các chiến lược phát triển du lịch, công nghiệp để tạo việc làm, tăng khả năng cạnh tranh của đô thị (tạm tính) | 5.625.000.000                                          | 250.000      | 5.625.000.000            | 250.000      |                               |           |
|    | <b>Hỗ trợ thực hiện dự án - Tăng cường năng lực quản lý dự án</b>                                                       |                                                        |              |                          |              |                               |           |
| 5  | Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi                                                                             | 792.000.000                                            | 35.200       | 792.000.000              | 35.200       |                               |           |
| 6  | Tư vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường xã hội                                                                      | 1.210.624.000                                          | 53.806       | 1.210.624.000            | 53.806       |                               |           |
| 7  | Tư vấn lập nhiệm vụ và dự toán lập BCNCKT, các báo cáo thành phần và thiết kế BVTC cho 30% giá trị khoản vay            | 145.000.000                                            | 6.444        | 207.664.867              | 9.230        | 62.664.867                    | 2.785     |
| 8  | Thẩm tra nhiệm vụ và dự toán lập BCNCKT, các báo cáo thành phần và TKBVTC cho 30% giá trị khoản vay                     | 92.000.000                                             | 4.089        | 92.000.000               | 4.089        |                               |           |
| 9  | Tư vấn lập khung chính sách tái định cư (RPF)                                                                           | 207.545.000                                            | 9.224        | 207.545.000              | 9.224        |                               |           |
| 10 | Tư vấn Khảo sát, lập Báo cáo NCKT đầu tư xây dựng; các báo cáo thành phần và thiết kế BVTC cho 30% giá trị khoản vay.   | 18.956.994.517                                         | 842.533      | 20.575.011.843           | 914.445      | 1.618.017.326                 | 71.911,88 |
| 11 | Chi phí khảo sát, thiết kế BVTC (phần Tuyến và Cầu)                                                                     | 9.249.296.049                                          | 411.080      | 9.249.296.049            | 411.080      |                               |           |
|    | <i>Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát (chủ đầu tư thực hiện)</i>                                                             | <i>51.161.231</i>                                      | <i>2.274</i> | <i>51.161.231</i>        | <i>2.274</i> |                               |           |

| TT        | Hạng mục                                                                                                                             | Giá trị theo Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 |                  | Giá trị trình điều chỉnh |                  | Chênh lệch Tăng (+), Giảm (-) |               |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|------------------|-------------------------------|---------------|
|           |                                                                                                                                      | Theo VNĐ                                               | Theo USD         | Theo VNĐ                 | Theo USD         | Theo VNĐ                      | Theo USD      |
|           | <i>Chi phí khảo sát + thiết kế BVTC của phần tuyến và cầu</i>                                                                        | 9.198.134.818                                          | 408.806          | 9.198.134.818            | 408.806          |                               |               |
| 12        | Chi phí thẩm tra                                                                                                                     | 1.170.936.751                                          | 52.042           | 1.298.846.945            | 57.727           | 127.910.194                   | 5.685         |
|           | <i>Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC + dự toán phần Tuyến và cầu</i>                                                                    | 755.936.751                                            | 33.597           | 755.936.751              | 33.597           |                               |               |
|           | <i>Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC + DT phần HTKT</i>                                                                                 | 415.000.000                                            | 18.444           | 542.910.194              | 24.129           | 127.910.194                   | 5.685         |
| 13        | Chi phí giám sát                                                                                                                     | 29.712.553.314                                         | 1.320.558        | 30.896.617.861           | 1.373.183        | 1.184.064.547                 | 52.625        |
|           | <i>Chi phí giám sát khảo sát bước NCKT-Chủ đầu tư tự thực hiện</i>                                                                   | 109.549.505                                            | 4.869            | 109.549.505              | 4.869            |                               |               |
|           | <i>Chi phí giám sát Khảo sát bước BVTC (30% vốn vay) - Chủ đầu tư tự thực hiện</i>                                                   | 75.411.968                                             | 3.352            | 84.954.573               | 3.776            | 9.542.605                     | 424           |
|           | <i>Chi phí giám sát Khảo sát bước BVTC phần Tuyến và Cầu - Chủ đầu tư tự thực hiện</i>                                               | 67.845.959                                             | 3.015            | 67.845.959               | 3.015            |                               |               |
|           | <i>Chi phí giám sát thi công xây dựng + thiết bị</i>                                                                                 | 29.259.745.882                                         | 1.300.433        | 30.434.267.824           | 1.352.634        | 1.174.521.942                 | 52.201        |
|           | <i>Chi phí văn phòng làm việc tại hiện trường của TVGS</i>                                                                           | 200.000.000                                            | 8.889            | 200.000.000              | 8.889            |                               |               |
| 14        | Chi phí lập HSMT, đánh giá lựa chọn nhà thầu                                                                                         | 777.098.884                                            | 34.538           | 777.098.884              | 34.538           |                               |               |
| 15        | Chi phí tư vấn khác chưa tính hết (Chi phí, dịch tài liệu, thẩm tra an toàn giao thông, kiểm định cầu, điều chỉnh, bổ sung HSTK ...) | 4.219.480.000                                          | 187.532          | 4.219.480.000            | 187.532          |                               |               |
| <b>VI</b> | <b>Chi phí khác</b>                                                                                                                  | <b>122.938.100.541</b>                                 | <b>5.463.916</b> | <b>123.309.911.131</b>   | <b>5.480.440</b> | <b>371.810.590</b>            | <b>16.525</b> |
| 1         | Chi phí rà phá bom mìn vật nổ                                                                                                        | 4.481.866.319                                          | 199.194          | 4.653.467.347            | 206.821          | 171.601.028                   | 7.627         |

| TT | Hạng mục                                                                                      | Giá trị theo Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 |          | Giá trị trình điều chỉnh |          | Chênh lệch Tăng (+), Giảm (-) |          |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------|--------------------------|----------|-------------------------------|----------|
|    |                                                                                               | Theo VNĐ                                               | Theo USD | Theo VNĐ                 | Theo USD | Theo VNĐ                      | Theo USD |
|    | Lập phương án kỹ thuật thi công rà phá bom mìn, vật nổ                                        | 109.091.000                                            | 4.848    | 113.254.779              | 5.034    | 4.163.779                     | 185      |
|    | Thi công rà phá, vật nổ                                                                       | 4.190.864.000                                          | 186.261  | 4.350.820.641            | 193.370  | 159.956.641                   | 7.109    |
|    | Giám sát thi công rà phá bom mìn vật nổ                                                       | 129.394.000                                            | 5.751    | 134.332.702              | 5.970    | 4.938.702                     | 219      |
|    | Chi phí thẩm định                                                                             | 12.119.381                                             | 539      | 13.119.381               | 583      | 1.000.000                     | 44       |
|    | Chi phí kiểm tra, giám định chất lượng công trình                                             | 40.397.938                                             | 1.795    | 41.939.844               | 1.864    | 1.541.906                     | 69       |
| 2  | Chi phí giám sát môi trường độc lập, giám sát tái định cư, giá thay thế - 0,5%*Chi phí đầu tư | 5.397.394.000                                          | 239.884  | 5.397.394.000            | 239.884  |                               |          |
| 3  | Chi phí bảo hiểm công trình                                                                   | 4.401.901.900                                          | 195.640  | 4.493.300.116            | 199.702  | 91.398.216                    | 4.062    |
| 4  | Phí thẩm định dự án đầu tư                                                                    | 53.147.000                                             | 2.362    | 53.147.000               | 2.362    |                               |          |
| 5  | Phí thẩm định thiết kế BVTC và dự toán                                                        | 177.033.000                                            | 7.868    | 219.829.346              | 9.770    | 42.796.346                    | 1.902    |
| 6  | Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường                                            | 68.000.000                                             | 3.022    | 68.000.000               | 3.022    |                               |          |
| 7  | Phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, đồ án quy hoạch                                             | 67.682.000                                             | 3.008    | 101.712.000              | 4.521    | 34.030.000                    | 1.512    |
| 8  | Chi phí thẩm định kết quả đấu thầu                                                            | 442.448.875                                            | 19.664   | 442.448.875              | 19.664   |                               |          |
| 9  | Chi phí kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành; kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm           | 4.115.146.352                                          | 182.895  | 4.115.146.352            | 182.895  |                               |          |
| 10 | Phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán DAHT                                                       | 1.141.482.795                                          | 50.733   | 1.141.482.795            | 50.733   |                               |          |
| 11 | Chi phí thẩm định giá                                                                         | 330.000.000                                            | 14.667   | 330.000.000              | 14.667   |                               |          |

| TT         | Hạng mục                                                                                                                             | Giá trị theo Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 |                   | Giá trị trình điều chỉnh |                   | Chênh lệch Tăng (+), Giảm (-) |                   |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|
|            |                                                                                                                                      | Theo VNĐ                                               | Theo USD          | Theo VNĐ                 | Theo USD          | Theo VNĐ                      | Theo USD          |
| 12         | Chi phí khác chưa tính hết (chi phí thử tải, đăng tải, chỉnh lý hồ sơ, thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu...)       | 2.200.000.000                                          | 97.778            | 2.231.985.000            | 99.199            | 31.985.000                    | 1.422             |
| 13         | Lãi vay trong thời gian thực hiện dự án                                                                                              | 87.064.187.500                                         | 3.869.519         | 87.064.187.500           | 3.869.519         |                               |                   |
| 14         | Phí cam kết                                                                                                                          | 7.268.390.800                                          | 323.040           | 7.268.390.800            | 323.040           |                               |                   |
| 15         | Phí thu xếp                                                                                                                          | 3.054.263.000                                          | 135.745           | 3.054.263.000            | 135.745           |                               |                   |
| 16         | Phí quản lý cho vay lại                                                                                                              | 2.675.157.000                                          | 118.896           | 2.675.157.000            | 118.896           |                               |                   |
| <b>VII</b> | <b>Chi phí dự phòng</b>                                                                                                              | <b>228.054.929.270</b>                                 | <b>10.135.775</b> | <b>164.655.565.658</b>   | <b>7.318.025</b>  | <b>-63.399.363.612</b>        | <b>-2.817.749</b> |
| 1          | Dự phòng do khối lượng phát sinh (không bao gồm dự phòng cho chi phí lãi vay, phí cam kết, phí thu xếp vốn, phí quản lý cho vay lại) | 144.839.454.239                                        | 6.437.309         | 81.440.090.627           | 3.619.560         | -63.399.363.612               | -2.817.749        |
| 2          | Dự phòng do yếu tố trượt giá (không bao gồm dự phòng cho chi phí lãi vay, phí cam kết, phí thu xếp vốn, phí quản lý cho vay lại)     | 83.215.475.031                                         | 3.698.466         | 83.215.475.031           | 3.698.466         |                               |                   |
|            | <b>TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (I+...VII)</b>                                                                                                    | <b>1.776.511.470.000</b>                               | <b>78.956.000</b> | <b>1.776.511.470.000</b> | <b>78.956.000</b> |                               |                   |
|            | <b>LÀM TRÒN</b>                                                                                                                      | <b>1.776.511.470.000</b>                               | <b>78.956.000</b> | <b>1.776.511.470.000</b> | <b>78.956.000</b> |                               |                   |